BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

VNPT-CA
Ký bởi:

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
Báo cáo Kiểm toán độc lập	7 - 8
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21 ngày 15/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐTBXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại.
- Bán buôn đồ uống; gạo; nông lâm sản….
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty: 1.234.360.190.000 đồng (Một nghìn hai trăm ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 123.436.019 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là: 1.296.071.470.000 đồng (Một nghìn hai trăm chín mươi sáu tỷ không trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 129.607.147 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 VND/CP. (Công ty đang làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về tăng vốn điều lệ).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Theo giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh, mã số 00001 cấp ngày 25/08/2015 thì địa điểm kinh doanh của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Geleximco, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tên Công ty con	**Địa chỉ**
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	- Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình (Không là Công ty con của Công ty kể từ ngày 30/06/2018)	- Tầng 6 – Tòa nhà GELEXIMCO, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	- Số 234, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	- Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Thành viên HĐQT	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm**
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/11/2018
Ông Phạm Ngọc Tuân	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/11/2018
	Ủy viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông Chu Minh Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018, miễn nhiệm ngày 08/11/2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Vũ Thị Hải Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
Ông Phan Đăng Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Thành viên BTGĐ	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Ngọc Tuân	Tổng Giám đốc – Đại diện theo Pháp luật	Bổ nhiệm ngày 08/11/2018
Ông Chu Minh Tuấn	Tổng Giám đốc – Đại diện theo Pháp luật	Bổ nhiệm ngày 22/01/2018, miễn nhiệm ngày 08/11/2018
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/11/2018
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc – Đại diện theo Pháp luật	Miễn nhiệm ngày 22/01/2018
Bà Phạm Thị Hà Thương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 02/05/2018
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 22/01/2018
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 12/03/2018

Kế toán trưởng

Ông Vũ Thắng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 0102287094 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phạm Ngọc Tuân

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 181/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 09 đến trang 49 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0726–2018–133-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Hoàng Kim Thùy

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1464–2018–133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.980.045.840.264**	**1.980.304.414.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**35.169.027.239**	**19.683.955.386**
1. Tiền	111		12.248.427.105	10.486.040.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.920.600.134	9.197.914.402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**-**	**557.037.941.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	91.008.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	466.029.941.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.926.561.937.759**	**1.378.826.789.125**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**VI.2**	533.720.497.929	129.884.225.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.660.642.320	15.295.093.718
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**VI.3**	794.357.607.300	1.204.037.607.300
6. Các khoản phải thu khác	136	**VI.4a**	849.743.709.482	291.541.781.621
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**VI.5**	(261.920.519.272)	(261.931.919.422)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.6**	**17.470.269.298**	**24.114.967.187**
1. Hàng tồn kho	141		17.470.269.298	24.114.967.187
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**844.605.968**	**640.762.243**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**VI.12**	41.122.830	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277.438.583	258.312.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		526.044.555	382.450.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.226.981.777.571**	**3.578.766.132.994**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.483.420.745.627**	**2.697.309.432.681**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	**VI.4b**	2.489.957.745.627	2.703.846.432.681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	**VI.5**	(6.537.000.000)	(6.537.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**27.825.343.350**	**28.672.505.596**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**VI.8**	17.837.804.250	18.684.966.496
- Nguyên giá	*222*		37.784.739.848	37.996.949.021
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(19.946.935.598)*	*(19.311.982.525)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**VI.9**	9.987.539.100	9.987.539.100
- Nguyên giá	*228*		*9.987.539.100*	*9.987.539.100*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.10**	**470.725.537.613**	**485.305.537.613**
- Nguyên giá	231		500.199.086.000	500.199.086.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.473.548.387)	(14.893.548.387)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.11**	**1.112.464.670**	**58.058.401.222**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	6.657.467.478
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.112.464.670	51.400.933.744
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**235.395.427.615**	**299.830.380.370**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		216.480.000.000	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.253.826.370	260.598.726.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.338.398.755)	(5.768.346.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.502.258.696**	**9.589.875.512**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**VI.12**	492.859.795	612.367.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	52.325.788
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	8.925.181.926
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**8.009.398.901**	**8.925.181.926**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.207.027.617.835**	**5.559.070.547.935**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.348.360.690.378**	**3.447.470.388.604**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.094.260.690.378**	**2.980.902.809.765**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	387.275.427.805	738.557.111.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.979.304.922	6.191.938.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	10.940.086.839	48.696.754.039
4. Phải trả người lao động	314		6.021.139.439	1.731.555.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	256.981.565.135	326.567.849.117
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	906.186.145.150	906.275.178.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17a	1.520.752.234.947	948.912.414.293
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.124.786.141	3.970.008.208
II. Nợ dài hạn	**330**		**254.100.000.000**	**466.567.578.839**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5.232.578.839
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.17b	254.000.000.000	461.235.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.858.666.927.457**	**2.111.600.159.331**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.18	**1.858.666.927.457**	**2.111.600.159.331**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.234.360.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		*1.296.071.470.000*	*1.234.360.190.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.266.368.074	184.211.734.561
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*120.252.924.454*	*69.860.075.161*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*30.013.443.620*	*114.351.659.400*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ động không kiểm soát	429		389.838.350.915	670.537.496.302
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.207.027.617.835**	**5.559.070.547.935**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Vũ Thắng	Phạm Ngọc Tuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**1.433.857.395.931**	**1.342.239.121.178**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.433.857.395.931**	**1.342.239.121.178**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.2**	**1.367.344.914.513**	**1.233.147.540.727**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**66.512.481.418**	**109.091.580.451**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VII.3**	**129.077.661.096**	**29.372.041.519**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VII.4**	**101.469.844.101**	**14.877.499.121**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*78.787.872.139*	*860.157.735*
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VII.7**	**5.295.462.162**	**7.737.818.948**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VII.7**	**31.190.894.201**	**29.123.982.734**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**57.633.942.050**	**86.724.321.167**
11. Thu nhập khác	**31**	**VII.5**	**486.971.345**	**76.844.115.340**
12. Chi phí khác	**32**	**VII.6**	**2.061.472.677**	**6.876.771.854**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1.574.501.332)**	**69.967.343.486**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**56.059.440.718**	**156.691.664.653**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VII.8**	**16.216.455.793**	**30.578.435.418**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**52.325.788**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**39.790.659.137**	**126.113.229.235**
Lợi nhuận sau thuế của đơn vị hợp tác kinh doanh			8.809.339.000	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			30.013.443.620	114.351.659.400
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			967.876.517	*11.761.569.835*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VII.9**	**314,22**	**969,53**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Vũ Thắng	Phạm Ngọc Tuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***56.059.440.718***	***156.691.664.653***
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**	***(25.757.085.572)***	***(65.177.681.550)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.402.878.572	793.119.030
- Các khoản dự phòng	03	558.652.605	16.832.136.124
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(122.506.488.888)	(83.663.094.439)
- Chi phí lãi vay	06	78.787.872.139	860.157.735
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	**08**	***30.302.355.146***	***91.513.983.103***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.413.219.906.882)	347.970.345.888
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11.276.870.827	(4.889.111.069)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(381.331.906.255)	432.211.496.935
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	36.644.984	86.281.791
- Tiền lãi vay đã trả	13	(80.532.306.266)	(10.130.060.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.332.895.674)	(25.316.127.204)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.415.677.689)	(281.887.052)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(1.878.216.821.809)**	**831.164.922.057**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác dài hạn khác	21	(2.910.492.006)	(2.487.426.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và sản dài hạn khác	22	369.431.364	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị kl	23	(50.224.759.760)	(503.529.941.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	924.434.700.760	24.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(261.480.000.000)	(431.612.085.424)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	764.708.792.819	46.423.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.624.649.856	19.848.225.496
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**1.529.522.323.033**	**(846.607.627.510)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.585.163.162.000	73.126.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.220.558.341.346)	(41.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(425.250.025)	

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**364.179.570.629**	**32.126.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**15.485.071.853**	**16.683.294.547**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.683.955.386**	**3.000.660.839**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**35.169.027.239**	**19.683.955.386**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Vũ Thắng	Phạm Ngọc Tuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21 ngày 15/11/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐTBXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại.
- Bán buôn đồ uống; gạo; nông lâm sản….
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chínhcủa công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 18 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 15 năm
- Bất động sản đầu tư	34 năm

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.
Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên Công ty con	**Nơi thành lập và hoạt động**	**Quyền biểu quyết**
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	Tầng 6 – Tòa nhà GELEXIMCO, số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.	75,20%
- Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Số 234, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.	54,55%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội.	69,19%

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình không là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội từ ngày 30/06/2018. Do vậy số liệu hợp nhất không bao gồm giá trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình tại ngày 31/12/2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	2.076.604.185	1.148.958.138
- Tiền gửi ngân hàng	10.171.822.920	9.337.082.846
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	22.920.600.134	9.197.914.402
Cộng	**35.169.027.239**	**19.683.955.386**

(*): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tập đoàn GELEXIMCO-Công ty CP			53.506.190.178	
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	462.395.924.713			
Công ty CP Đầu tư XS và KD BĐS HTL Việt Nam			44.695.178.000	
Cục đường thủy nội địa Việt Nam			10.687.100.993	
Khách hàng khác	71.324.573.216	3.739.711.267	20.995.756.737	3.651.111.417
Cộng	**533.720.497.929**	**3.739.711.267**	**129.884.225.908**	**3.651.111.417**

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000	235.700.000.000	235.700.000.000
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	325.000.000	325.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Geleximco			288.630.000.000	
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (2)	558.332.607.300		679.382.607.300	
Cộng	**794.357.607.300**	**236.025.000.000**	**1.204.037.607.300**	**236.025.000.000**

(1): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 31/12/2018 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(2) - Công ty CP Ngôi sao An Bình cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP vay không tài sản đảm bảo số tiền 513.332.607.300 đồng, lãi suất 9%/ năm, thời hạn 12 tháng.
- Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP vay không tài sản đảm bảo theo hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 09022018/HĐVV/GELE-SHN ngày 09/02/2018; tổng số tiền vay là 45.000.000.000 đồng; lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 03 tháng, từ ngày 09/02/2018. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tiếp tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.
- Thông tin bên liên quan: Ông Vũ Văn Hậu là chủ tịch HĐQT của SHN từ ngày 08/11/2018, đồng thời đang là Phó Tổng Giám đốc của Geleximco.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**849.743.709.482**	**22.155.808.005**	**291.541.781.621**	**22.255.808.005**
- Tạm ứng (1)	17.910.277.138		27.944.986.858	
+ Ông Nguyễn Trung Kiên	*12.831.501.573*		*12.831.501.573*	
+ Khác	*5.078.775.565*		*15.113.485.285*	
- Phải thu khác	245.169.349.751	22.155.808.005	262.415.179.763	22.255.808.005
Trong đó:				
+ Công ty CP An Sinh	*6.461.147.700*	*6.461.147.700*	*6.561.147.700*	*6.561.147.700*
+ Ông Lê Song Hào	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*
+ Ngân hàng TMCP An Bình			*16.298.989.305*	
+ Tập đoàn Geleximco - CTCP (lãi cho vay)	*204.739.807.967*		*142.818.603.203*	
+ Phí bảo trì (phát sinh tại Ngôi sao An Bình)	*6.000.000.000*		*79.300.000.000*	
+ Công ty Cổ phần nhiệt điện Thăng Long	*6.832.937.060*			
+ Phải thu khác	*7.169.965.793*	*1.729.169.074*	*3.470.948.324*	*1.729.169.074*
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	586.664.082.593	-	1.181.615.000	-
+ Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương (2)	*580.000.000.000*			
+ Các đối tượng khác	*6.664.082.593*		*1.181.615.000*	

4. PHẢI THU KHÁC (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	**2.489.957.745.627**	**6.537.000.000**	**2.703.846.432.681**	**6.537.000.000**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	610.770.000.000	-	29.000.000.000	-
+ Ký quỹ Xuất khẩu LĐ	*1.000.000.000*		*1.000.000.000*	
+ Công ty CP Bất động sản An Bình (3)	28.000.000.000		28.000.000.000	
+ Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (4)	*546.520.000.000*			
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Picenza Việt Nam (5)	*35.250.000.000*			
- Phải thu khác	1.879.187.745.627	6.537.000.000	2.674.846.432.681	6.537.000.000
+ Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang (6)	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*
+ Tập đoàn Geleximco - CTCP (7)	*10.000.000.000*		*10.000.000.000*	
+ CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng ninh (8)	*64.000.000.000*		*64.000.000.000*	
+ Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (9)	*467.782.361.426*		*1.251.116.823.121*	
+ Công ty TNHH An Quý Hưng (10)	*595.000.000.000*			
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Picenza Việt Nam (11)	*312.500.000.000*			
+ Phí bảo trì (phát sinh tại Ngôi sao An Bình)	*8.300.000.000*			
+ Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (12)	*412.500.000.000*		*350.000.000.000*	
+ Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư An Bình)			*760.557.654.108*	
Tiền góp vốn đầu tư - Tập đoàn Geleximco- Công ty CP			*230.315.021.452*	
Các khoản khác	*2.568.384.201*		*2.319.934.000*	
Cộng	**3.339.701.455.109**	**28.692.808.005**	**2.995.388.214.302**	**28.792.808.005**

Trong đó:

(1): Số dư nợ tạm ứng đến ngày 31/12/2018 của các cá nhân: Ông Nguyễn Trung Kiên, Ông Nguyễn Thanh Tùng, Bà Phạm Thị Hà Thương là các khoản tạm ứng để phục vụ hoạt động triển khai các dự án, các cá nhân chưa làm thủ tục hoàn ứng.

(2): Đây là khoản ký quỹ theo hợp đồng số 2211/2019/ĐBHD-SHN ngày 28/11/2018, ký với nhà cung cấp là Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương, về việc thực hiện đơn hàng 1.600.000 tấn than trong năm 2019 và tương đương với 03 tháng tiền hàng; thời hạn ký quỹ đến hết ngày 30/11/2019. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 9%/năm cho bên mua. Toàn bố tiền gốc và lãi ký quỹ bên Bán cam kết chuyển khoản về tài khoản của Bên Mua tại NH ABBANK.

(3): Đây là tiền đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư Bất động sản An Bình để thuê diện tích thương mại Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc Khu đô thị thành phố Giao Lưu theo hợp đồng thuê diện tích thương mại số 02/2015/Abland-SHN ngày 29 tháng 6 năm 2015.

(4): Đây là khoản đặt cọc cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP liên quan đến:
- Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư số 0207A/2018/HDĐC/SHN-GELE ngày 02/07/2018, số 0207/2018/HDĐC/SHN-GELE ngày 02/07/2018 và phụ lục số PL01/02/07/SHN-GELE, PL01/0207A/SHN-GELE ngày 28/01/2019 giữa SHN và GELEXIMCO, hai bên đồng ý cùng tham gia vào Dự án "Khu đô thị mới Duyên Hải, Thành phố Lào Cai và dự án "Tổ hợp KĐT mới, công viên văn hóa vui chơi giải trí và thể dục thể thao Lào Cai" mà Geleximco (hoặc thành viên của Geleximco) là chủ đầu tư (Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng An Bình ngày 02/07/2018). Thời hạn của hợp đồng là 03 năm kể từ ngày chuyển tiền.
- Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 giữa SHN và GELEXIMCO về việc tham gia đấu thầu dự án Khu ĐTM Hòa Bình - Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, Thành phố Hòa Bình. (Ủy nhiệm chi tại Ngân hàng An Bình ngày 02/07/2018)
- Thông tin bên liên quan: Ông Vũ Văn Hậu là chủ tịch HĐQT của SHN từ ngày 08/11/2018, đồng thời đang là Phó Tổng Giám đốc của Geleximco.

(5): Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 1002-2018/SHN-PICENZA giữa SHN và PICENZA ngày 10/2/2018 và Phụ lục Hợp đồng đặt cọc, ngày 30/7/2018, về việc SHN đặt cọc để góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án tại ngõ 5 Láng Hạ, phường Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội (xây dựng nhà ở thấp tầng trên diện tích 4.096 m2 mà hiện nay Công ty CP ĐT Dự án - Phát triển đô thị UDPI là chủ đầu tư. PICEZA đã ký hợp đồng đặt cọc và hoàn tất thủ tục để UDPI chuyển nhượng lại dự án lại cho PICEZA. PICENZA tìm kiếm thêm đối tác cùng hợp tác đầu tư cùng là SHN).

(6): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Điềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

(7): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (nay đổi tên là Tập đoàn Geleximco - CTCP) theo Hợp đồng hợp tác số 04/2015/HTGV/GELE - SHN ngày 17 tháng 11 năm 2015, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án đầu tư xây dựng công trình Gemek Tower II do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư.
- Thông tin bên liên quan: Ông Vũ Văn Hậu là chủ tịch HĐQT của SHN từ ngày 08/11/2018, đồng thời đang là Phó Tổng Giám đốc của Geleximco.

(8): Đây là khoản đầu tư của Hợp đồng hợp tác số 08/2016/HTGV/GELEQN-SHN ngày 12/08/2016 giữa Chi nhánh Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh và Công ty CP Đầu tư tổng hợp Hà Nội về việc hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án khu chung cư cao tầng Cái Dăm (New Life Tower) do CN Công ty XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh làm chủ đầu tư.

(9) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án "Nhà ở cao tầng- Khu đô thị thành phố Giao lưu", hạng mục Công trình nhà ở thương mại kết hợp công cộng dịch vụ (Khu TM1 và TM2) (gọi tắt là dự án An Bình City) do Tập đoàn Geleximco- Công ty CP làm chủ đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 470/Gele-ABSC/2015 giữa Công ty CP Ngôi sao An Bình và Tập đoàn Geleximco- Công ty CP.

(10) Khoản tiền Công ty CP Ngôi sao An Bình ứng trước cho Công ty TNHH An Quý Hưng theo Hợp đồng số 01-2018/ASBC/HĐHTKD ngày 20/11/2018 về việc chuyển nhượng bất động sản tại khu nhà ở Thượng Thanh, quận Long Biên, TP.Hà Nội.

(11) Khoản vốn góp theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1218/ASBC-PICENZA/2018 ngày 06/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình và Công ty CP Tập đoàn PICENZA Việt Nam để cùng nhau thực hiện dự án "Khu phố Châu Âu bên bờ Sông Cầu". Thời gian hợp tác là 30 tháng tính từ ngày ASBC chuyển tiền.

(12): Khoản đặt cọc phát sinh tại Công ty CP Ngôi sao An Bình, số tiền 412.500.000.000 đồng về việc hợp tác kinh doanh Dự án KĐT mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, huyện Hoài Đức và Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây (cũ).

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi tiết				
Công ty CP An Sinh	6.461.147.700	-	6.561.147.700	-
Công ty CP ĐT Phát triển hạ tầng Kim Giang	6.537.000.000		6.537.000.000	-
Nguyễn Anh Quân	235.700.000.000	-	235.700.000.000	-
Lê Song Hào	13.965.491.231	-	13.965.491.231	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.793.880.341	-	5.705.280.491	-
Cộng	**268.457.519.272**		**268.468.919.422**	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	540.000		673.000	
- Công cụ dụng cụ	11.649.922		28.528.922	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.958.079.376		-	
- Hàng hóa	15.500.000.000		24.085.765.265	
Cộng	**17.470.269.298**	**-**	**24.114.967.187**	**-**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 02)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC 03)

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC 04)

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		6.657.467.478
Chi phí XDCB dở dang (Dự án tòa nhà CT2 thuộc Khu đô thị Thành phố Giao lưu)	1.112.464.670	51.400.933.744
Cộng	**1.112.464.670**	**58.058.401.222**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**41.122.830**	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.122.830	-
b. Dài hạn	**492.859.795**	**612.367.798**
Chi phí sửa chữa văn phòng	57.153.063	31.457.409
Chi phí thuê văn phòng	72.775.000	72.775.000
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	362.931.732	508.135.389
Cộng	**533.982.625**	**612.367.798**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán NH	**387.275.427.805**	**387.275.427.805**	**738.557.111.371**	**738.557.111.371**
- Universal Nercantile and Trading DMCC		-	409.909.995.755	409.909.995.755
- BUNGE S.A		-	34.154.991.575	34.154.991.575
- LG International Corp.,		-	28.946.768.864	28.946.768.864
- Tổng Công ty Đông Bắc	91.699.898.517	91.699.898.517		-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	85.406.508.747	85.406.508.747		-
- XN Khai thác khoáng sản 16 - CN Công ty TNHH MTV 16	27.932.731.133	27.932.731.133		-
- Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim		-	44.912.919.000	44.912.919.000
- Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy TB Thăng Long		-	12.302.049.967	12.302.049.967
- Công ty TNHH Quản lý XD Vincom 1	78.353.356.972	78.353.356.972	78.353.356.972	78.353.356.972
- Công ty CP XD số 9	5.824.320.588	5.824.320.588	22.959.959.092	22.959.959.092
- Công ty CP Đầu tư và XD Xuân Mai	14.316.776.925	14.316.776.925	24.425.678.356	24.425.678.356
- Công ty CP Hawee Cơ điện	11.039.443.789	11.039.443.789	12.582.778.772	12.582.778.772
- Phải trả người bán khác	72.702.391.134	72.702.391.134	70.008.613.018	70.008.613.018
Cộng	**387.275.427.805**	**387.275.427.805**	**738.557.111.371**	**738.557.111.371**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - PHỤ LỤC 05

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**256.981.565.135**	**326.567.849.117**
- Lãi vay phải trả	14.590.112.379	16.334.546.506
- Chi phí XDCBDD trích trước	242.276.834.574	305.198.727.229
- Các khoản khác	114.618.182	5.034.575.382
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**256.981.565.135**	**326.567.849.117**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**906.186.145.150**	**906.275.178.137**
- Kinh phí công đoàn	205.936.539	104.765.795
- Bảo hiểm xã hội	1.125.116	1.125.116
- Bảo hiểm y tế	224.657	224.657
- Bảo hiểm thất nghiệp	75.744	75.744
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.382.775.357	2.239.740.357
- Phải trả, phải nộp khác	858.229.140.873	903.738.963.869
+ Dự án KĐT Thanh Hà A	*3.664.400.000*	*3.664.400.000*
+ Phí bảo trì 2%	*4.735.778.779*	*67.449.122.779*
+ Công ty CP Vincom Retail (VCR) (1)	*425.385.569.726*	*413.012.166.500*
+ Công ty CP Đầu tư BĐS An Bình (2)	*406.300.171.000*	*397.490.832.000*
+ Phải trả phải nộp khác	*18.143.221.368*	*22.122.442.590*
- Dư Có tài khoản phải thu khác	366.866.864	190.282.599
b. Dài hạn	**100.000.000**	**100.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	**906.286.145.150**	**906.375.178.137**

(1): Khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH một thành viên do Công ty CP Ngôi sao An Bình lập ngày 24/03/2015. Tuy nhiên, tới thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty CP Ngôi sao An Bình vẫn chưa thành lập Công ty TNHH Một thành viên và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp cho Công ty CP VincomRetai (VCR)

(2): Khoản tiền thực hiện góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015 với nội dung cùng thực hiện hợp tác kinh doanh, triển khai, chia sẻ lợi nhuận Dự án diện tích thương mại Tầng nổi (tầng 1 và tầng 2) Dự án Khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc Khu đô thị thành phố giao lưu của Công ty CP Ngôi sao An Bình và phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn từ lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng diện tích thương mại theo biên bản nghiệm thu 01 của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/ABLAND-ABSC ngày 29/06/2015. Tại ngày 31/12/2017, hai bên đã có biên bản tạm tính lợi nhuận đến ngày 31/12/2017, số tiền tạm tính lợi nhuận là 37.490.832.000 đồng. Năm 2018, theo Biên bản nghiệm thu số 02 ngày 31/01/2019 tạm tính lợi nhuận năm 2018 số tiền 8.809.339.000 đồng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC 06

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu - Phụ lục số 07a

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu - Phụ lục số 07b

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tực, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*1.234.360.190.000*	*1.175.583.600.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*61.711.280.000*	*58.776.590.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	*1.296.071.470.000*	*1.234.360.190.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	123.436.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu phổ thông	*129.607.147*	*123.436.019*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	123.436.019
+ Cổ phiếu phổ thông	*129.607.147*	*123.436.019*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	6.139.824.104
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**6.139.824.104**	**6.139.824.104**

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	688,00	1.426,21

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.315.708.965.556	1.306.027.694.325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	118.148.430.375	36.211.426.853
Cộng	**1.433.857.395.931**	**1.342.239.121.178**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.288.625.314.246	1.215.051.362.014
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	78.719.600.267	18.096.178.713
Cộng	**1.367.344.914.513**	**1.233.147.540.727**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	108.497.126.240	18.607.179.696
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.961	772.946.023
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.000.000	1.241.045.800
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	6.756.000.000	
- Lãi chứng khoán đầu tư		220.000.000
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	6.832.937.060	
- Chiết khấu thanh toán	6.940.592.835	
- Lãi từ thanh lý hoạt động hợp tác kinh doanh		8.530.870.000
Cộng	**129.077.661.096**	**29.372.041.519**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay các tổ chức, cá nhân khác	78.787.872.139	860.157.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.233.286.206	52.055.660
- Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	570.052.755	608.400.000
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính		(669.707.317)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		1.813.273.925
- Phí LC UPAS	14.009.196.808	7.046.109.193
- Chiết khấu thanh toán	2.825.036.677	
- Chi phí tài chính khác	44.399.516	5.167.209.925
Cộng	**101.469.844.101**	**14.877.499.121**

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay được miễn phải trả Ngân hàng Liên Việt và Ngân hàng Eximbank		10.519.067.326
- Lãi do thâu tóm công ty con		65.408.142.868
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	369.431.364	
- Phạt vi phạm hợp đồng	102.539.981	
- Thu nhập khác	15.000.000	916.905.146
Cộng	**486.971.345**	**76.844.115.340**

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí phạt hành chính	725.949.487	6.503.301.295
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	240.000.000	
- Chi phí khác	1.095.523.190	373.470.559
Cộng	**2.061.472.677**	**6.876.771.854**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	56.002.310	45.943.224
- Chi phí nhân công	3.710.391.659	2.089.079.217
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.651.721	4.064.191.585
- Chi phí khác bằng tiền	958.416.472	1.538.604.922
Cộng	**5.295.462.162**	**7.737.818.948**

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	321.566.576	380.446.005
- Chi phí nhân công	20.960.516.396	7.740.954.553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.412.907	357.463.836
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	106.408.007	145.391.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.583.750	1.334.875.271
- Chi phí khác bằng tiền	4.437.446.841	2.042.557.122
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu	88.599.850	17.423.913.831
- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(100.000.000)	(530.470.390)
- Phân bổ lợi thế thương mại	915.359.874	228.850.819
Cộng	**31.190.894.201**	**29.123.982.734**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.216.455.793	30.578.435.418
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**16.216.455.793**	**30.578.435.418**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	38.822.782.620	114.351.659.400
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.822.782.620	114.351.659.400
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	123.554.369	117.945.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**314,22**	**969,53**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.169.027.239		19.683.955.386	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.873.421.953.038	(32.432.519.272)	3.125.272.440.210	(32.443.919.422)
Các khoản cho vay	794.357.607.300	(236.025.000.000)	1.204.037.607.300	(236.025.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	-		557.037.941.000	
Đầu tư dài hạn	25.253.826.370	(6.338.398.755)	260.598.726.370	(5.768.346.000)
Cộng	**4.728.202.413.947**	**(274.795.918.027)**	**5.166.630.670.266**	**(274.237.265.422)**

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	1.774.752.234.947	1.410.147.414.293
Phải trả người bán, phải trả khác	1.293.561.572.955	1.644.932.289.508
Chi phí phải trả	256.981.565.135	326.567.849.117
Cộng	**3.325.295.373.037**	**3.381.647.552.918**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.169.027.239			35.169.027.239
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.383.464.207.411	2.489.957.745.627		3.873.421.953.038
Các khoản cho vay	794.357.607.300			794.357.607.300
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		25.253.826.370		25.253.826.370
Cộng	**2.212.990.841.950**	**2.515.211.571.997**		**4.728.202.413.947**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.683.955.386			19.683.955.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.426.007.529	2.703.846.432.681		3.125.272.440.210
Các khoản cho vay	1.204.037.607.300			1.204.037.607.300
Đầu tư ngắn hạn	557.037.941.000			557.037.941.000
Đầu tư dài hạn		260.598.726.370		260.598.726.370
Cộng	**2.202.185.511.215**	**2.964.445.159.051**		**5.166.630.670.266**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.520.752.234.947	254.000.000.000		1.774.752.234.947
Phải trả người bán, phải trả khác	1.293.461.572.955	100.000.000		1.293.561.572.955
Chi phí phải trả	256.981.565.135			256.981.565.135
Cộng	**3.071.195.373.037**	**254.100.000.000**	**-**	**3.325.295.373.037**
Số đầu năm				
Vay và nợ	948.912.414.293	461.235.000.000		1.410.147.414.293
Phải trả người bán, phải trả khác	1.644.832.289.508	100.000.000		1.644.932.289.508
Chi phí phải trả	326.567.849.117			326.567.849.117
Cộng	**2.920.312.552.918**	**461.335.000.000**	**-**	**3.381.647.552.918**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu Bán hàng hóa	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	118.148.430.375	1.315.708.965.556	1.433.857.395.931
Tổng doanh thu thuần	**118.148.430.375**	**1.315.708.965.556**	**1.433.857.395.931**
Chi phí bộ phận	78.719.600.267	1.288.625.314.246	1.367.344.914.513
Kết quả kinh doanh bộ phận	**39.428.830.108**	**27.083.651.310**	***66.512.481.418***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**36.486.356.363**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.026.125.055
Doanh thu hoạt động tài chính			129.077.661.096
Chi phí tài chính			101.469.844.101
Thu nhập khác			486.971.345
Chí phí khác			2.061.472.677
Thuế TNDN hiện hành			16.216.455.793
Thuế TNDN hoãn lại			52.325.788
Lợi nhuận sau thuế			**39.790.659.137**
Trong đó:			
Lợi nhuận sau thuế của đơn vị hợp tác kinh doanh			*8.809.339.000*
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			*30.013.443.620*
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			*967.876.517*

XI - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan trong năm kế toán như sau

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2018	Giá trị
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	- Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018	8.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.220.473.600	764.262.600

XII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tăng vốn điều lệ 61.711.280.000 đồng dưới hình thức chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Do đó, trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018 hai chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" và "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" không được thể hiện.

XIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Yến	Vũ Thắng	Phạm Ngọc Tuân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

PHỤ LỤC 01:

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	**557.037.941.000**	**557.037.941.000**	-
Chứng khoán kinh doanh				91.008.000.000	91.008.000.000	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình		-		466.029.941.000	466.029.941.000	
Đầu tư tài chính dài hạn	**241.733.826.370**	**235.395.427.615**	**6.338.398.755**	**305.598.726.370**	**299.830.380.370**	**5.768.346.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	**216.480.000.000**	**215.909.947.245**	**570.052.755**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	215.909.947.245	570.052.755			
Công ty CP H2H Hà Nội		-		45.000.000.000	45.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25.253.826.370**	**19.485.480.370**	**5.768.346.000**	**260.598.726.370**	**254.830.380.370**	**5.768.346.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.672.500.000	12.572.500.000	2.100.000.000	250.017.400.000	247.917.400.000	2.100.000.000
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	*2.100.000.000*	-	*2.100.000.000*	*2.100.000.000*	-	*2.100.000.000*
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	*1.572.500.000*	*1.572.500.000*		*1.572.500.000*	*1.572.500.000*	
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*		*11.000.000.000*	*11.000.000.000*	
Ngân hàng TMCP An Bình		-		*52.239.700.000*	*52.239.700.000*	
Công ty CP GELEXIMCO số 1		-		*3.105.200.000*	*3.105.200.000*	
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long		-		*180.000.000.000*	*180.000.000.000*	
Đầu tư khác	10.581.326.370	6.912.980.370	3.668.346.000	10.581.326.370	6.912.980.370	3.668.346.000
Dự án Tây Mỗ	*6.912.980.370*	*6.912.980.370*		*6.912.980.370*	*6.912.980.370*	
Dự án Mỹ Đình	*3.668.346.000*	-	*3.668.346.000*	*3.668.346.000*	-	*3.668.346.000*
Cộng	**241.733.826.370**	**235.395.427.615**	**6.338.398.755**	**862.636.667.370**	**856.868.321.370**	**5.768.346.000**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	5.768.346.000	5.829.653.317
- Trích lập dự phòng	570.052.755	608.400.000
- Hoàn nhập dự phòng		(669.707.317)
- Số cuối kỳ	**6.338.398.755**	**5.768.346.000**

PHỤ LỤC 02:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	**19.083.858.571**	**294.952.381**	**18.338.459.700**	**279.678.369**	**37.996.949.021**
Mua trong năm	-	-	2.830.901.097	79.590.909	2.910.492.006
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-			-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-		713.260.841		713.260.841
Giảm khác	79.145.909	-	2.296.720.000	33.574.429	2.409.440.338
Số dư cuối năm	**19.004.712.662**	**294.952.381**	**18.159.379.956**	**325.694.849**	**37.784.739.848**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**4.704.499.334**	-	**14.365.193.964**	**242.289.227**	**19.311.982.525**
Khấu hao trong năm	596.477.940	-	1.054.356.846	65.290.578	1.716.125.364
Tăng do hợp nhất					-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	713.260.841	-	713.260.841
Giảm khác	79.145.909	-	255.191.112	33.574.429	367.911.450
					-
Số dư cuối năm	**5.221.831.365**	-	**14.451.098.857**	**274.005.376**	**19.946.935.598**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**14.379.359.237**	-	**2.241.347.073**	-	**57.308.931.546**
Tại ngày cuối năm	**24.226.544.027**	**294.952.381**	**32.610.478.813**	**599.700.225**	**57.731.675.446**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 11.617.782.077 VND

PHỤ LỤC 03:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	**9.987.539.100**	-	-	-	**9.987.539.100**
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-		-
Số dư cuối năm	**9.987.539.100**	-	-	-	**9.987.539.100**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**9.987.539.100**	-	-	-	**9.987.539.100**
Tại ngày cuối năm	**9.987.539.100**	-	-	-	**9.987.539.100**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND

PHỤ LỤC 04:

TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**500.199.086.000**	-	-	**500.199.086.000**
Nhà và quyền sử dụng đất	500.199.086.000			500.199.086.000
Giá trị hao mòn lũy kế	**14.893.548.387**	**14.580.000.000**	-	**29.473.548.387**
Nhà và quyền sử dụng đất	14.893.548.387	14.580.000.000	-	**29.473.548.387**
				-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	**485.305.537.613**			**470.725.537.613**

PHỤ LỤC 05:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số thuế khấu trừ	Giảm khác	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	7.372.956.383	134.450.410.536	21.626.788.577	117.454.603.388		2.741.974.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.230.399.804	16.216.455.793	42.806.851.119			7.640.004.478
Thuế thu nhập cá nhân	609.802.398	1.209.654.363	1.471.210.279			348.246.482
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	6.483.595.454	1.963.289.482	8.237.024.011			209.860.925
Tổng cộng	**48.696.754.039**	**153.839.810.174**	**74.141.873.986**	**117.454.603.388**	-	**10.940.086.839**

PHỤ LỤC 06:

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng	Giảm	Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	trong năm	trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**948.912.414.293**	**948.912.414.293**	**2.291.913.162.000**	**1.720.073.341.346**	**1.520.752.234.947**	**1.520.752.234.947**
Vay ngắn hạn	**323.866.533.080**	**323.866.533.080**	**1.766.913.162.000**	**1.275.535.193.414**	**815.244.501.666**	**815.244.501.666**
- Phát sinh tại Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội:	35.236.533.080	35.236.533.080	1.766.913.162.000	986.905.193.414	815.244.501.666	815.244.501.666
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (1)		-	*1.436.535.162.000*	*851.405.193.414*	*585.129.968.586*	*585.129.968.586*
+ Vay cá nhân (2)	*17.736.533.080*	*17.736.533.080*	*18.500.000.000*	*22.000.000.000*	*14.236.533.080*	*14.236.533.080*
+ Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (3)	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*	*92.000.000.000*	*63.500.000.000*	*46.000.000.000*	*46.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)		-	*119.878.000.000*		*119.878.000.000*	*119.878.000.000*
+ CN Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh (5)		-	*100.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Phát sinh tại Công ty CP Ngôi sao An Bình	288.630.000.000	288.630.000.000	-	288.630.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	*288.630.000.000*	*288.630.000.000*		*288.630.000.000*	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**625.045.881.213**	**625.045.881.213**	**525.000.000.000**	**444.538.147.932**	**705.507.733.281**	**705.507.733.281**
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (7)	*461.540.000.000*	*461.540.000.000*		*281.032.266.719*	*180.507.733.281*	*180.507.733.281*
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc (8)		-	*525.000.000.000*		*525.000.000.000*	*525.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Ngô Gia Tự	*163.505.881.213*	*163.505.881.213*		*163.505.881.213*	-	-

	Số đầu năm		Tăng	Giảm	Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	trong năm	trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
c) Vay dài hạn	**461.235.000.000**	**461.235.000.000**	**293.250.000.000**	**500.485.000.000**	**254.000.000.000**	**254.000.000.000**
Phát sinh tại Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội:	-	-	43.250.000.000	39.250.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Tập đoàn Geleximco- Công ty CP (6)		-	*43.250.000.000*	*39.250.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Phát sinh tại Công ty CP Ngôi sao An Bình:	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*461.235.000.000*	*461.235.000.000*		*461.235.000.000*	-	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hoàng Quốc Việt (9)		-	*250.000.000.000*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Tổng cộng	**1.410.147.414.293**	**1.410.147.414.293**	**2.585.163.162.000**	**2.220.558.341.346**	**1.774.752.234.947**	**1.774.752.234.947**

Chi tiết các khoản vay

(1) Hợp đồng cấp hạn mức số 4114/18/TD-TT/II.23 ngày 6/9/2018 tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội

- Hạn mức cấp tín dụng: 800.000.000.000 VNĐ bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 20155/18/TD-TT/II.23 ngày 12/6/2018.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu đông thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư.ư

- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày 6/9/2018.

- Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Được ghi trên giấy nhận nợ tối đa không quá 4 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ABB giải ngân.

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

- Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ đã hình thành từ các Hợp đồng kinh tế của Bên được cấp hạn mức ký với công ty cp nhiệt điện thăng long, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng kinh tế của bên được cấp hạn mức ký với công ty cp nhiệt điện thăng long các hợp đồng tiền gửi (phong tỏa) + lãi phát sinh có giá trị tương đương 100% giá trị L/C mà ABB phát hành để đảm bảo 100% nghĩa vụ thanh toán L/C

- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 585.129.968.586 VNĐ.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân:

- Số dư tại ngày 31/12/2018 vay ông Vũ Văn Hậu (là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty CP Đầu tư Tổng hợp SHN) là 8.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7%/ năm. Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày khoản tiền vay được chuyển vào tài khoản của đơn vị.

- Số dư vay cá nhân khác tại ngày 31/12/2018 là 6.236.533.080 VNĐ. Lãi suất 0%. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

(3) Đây là khoản vay Tập đoàn Geleximco, thời hạn vay: 6 tháng. Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất 9%.
- Thông tin bên liên quan: Ông Vũ Văn Hậu là chủ tịch HĐQT của SHN từ ngày 08/11/2018, đồng thời đang là Phó Tổng Giám đốc của Geleximco.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức số 0208/HĐHM/VPB-SHN ngày 19/11/2018:

- Hạn mức cấp tín dụng: 900.000.000.000 VNĐ trong đó:

+ Hạn mức cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay: 900.000.000.000 VNĐ.

+ Hạn mức cấp bảo lãnh được xác định bằng 900.000.000.000 VNĐ - dư nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay.

+ Hạn mức phát hành L/C được xác định bằng 900.000.000.000 VNĐ- dư nợ cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay- số dư bảo lãnh.

- Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

- Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Phát hành UPAS L/C nội địa nhập than, dầu, hóa chất, nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà Máy Nhiệt điện Thăng Long. Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua sắm than, dầu, đá vôi và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long.

- Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Số dư tại 31/12/2018: 119.878.000.000 VNĐ.

(5): Đây là khoản vay CN Công ty CP XNK tổng Hợp Hà Nội tại Quảng Ninh, thời hạn vay 03 tháng. Mục đích vay để Phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất 6,8%/ năm.

(6) Hợp đồng vay vốn số 02/31072018/PLHĐVV/GELE-SHN ngày 23/01/2019 kèm phụ lục hợp đồng

- Số tiền vay: 5.000.000.000 VNĐ.

- Thời gian của khoản vay: 36 tháng kể từ khi khoản tiền được chuyển vào tài khoản của đơn vị.

- Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu vốn dài hạn cho hoạt động kinh doanh.

- Lãi suất: 9%/năm

- Số dư tại 31/12/2018: 4.000.000.000 VNĐ.

(7): Khoản vay NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 624/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.111900 ngày 23/11/2015, số tiền vay 1.500.000.000.000 đồng, lãi suất 11,6%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng dự án 'Nhà cao tầng - Khu đô thị thành phố giao lưu".

(8): Khoản vay NH TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín ngắn hạn số 6333/18/TD-TT/XXI ngày 28/12/2018, số tiền vay 525.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,9% đến 7,5%/năm, thời hạn vay 09 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

(9): Khoản vay NH TMCP An Bình - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 6312/18/TD-TT/II.24 ngày 28/12/2018, số tiền vay 250.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,9% đến 7,5%/năm, thời hạn vay 30 tháng. Mục đích vay góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng dự án 'Khu phố Châu Âu bên bờ Sông Cầu".

PHỤ LỤC 07:

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.175.583.600.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**128.636.665.161**	**269.811.573.767**	**1.596.522.577.396**
- Tăng vốn năm trước	58.776.590.000					58.776.590.000
- Lãi trong năm trước				114.351.659.400		114.351.659.400
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng/giảm khác					400.725.922.535	400.725.922.535
- Cổ tức				(58.776.590.000)		(58.776.590.000)
- Vốn giảm trong năm trước						-
Số dư cuối năm trước	**1.234.360.190.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**184.211.734.561**	**670.537.496.302**	**2.111.600.159.331**
Số dư đầu năm nay	**1.234.360.190.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**184.211.734.561**	**670.537.496.302**	**2.111.600.159.331**
- Tăng trong năm	61.711.280.000					61.711.280.000
- Lãi trong năm				38.822.782.620		38.822.782.620
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Cổ tức chi trả				(61.711.280.000)		(61.711.280.000)
-Tăng/Giảm khác do hợp nhất				(11.056.869.107)	(280.699.145.387)	(291.756.014.494)
Số cuối kỳ	**1.296.071.470.000**	**16.350.914.364**	**6.139.824.104**	**150.266.368.074**	**389.838.350.915**	**1.858.666.927.457**

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của cổ đông	1.296.071.470.000	1.234.360.190.000
Cộng	**1.296.071.470.000**	**1.234.360.190.000**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI(SHN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------***---------	Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
	----------***----------
Số : 05./CBTT-SHN/2019	Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

(V/v: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán so với năm 2017)

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà nội.

Mã chứng khoán: SHN

Trụ sở: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán so với năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018 (VNĐ)	Năm 2017 (VNĐ)	Tăng, giảm	
			Số tiền (VND)	(%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	39.790.659.137	126.113.229.235	(86.322.570.098)	<10%
Lợi nhuận sau thuế của đơn vị hợp tác kinh doanh	*8.809.339.000*	-	*8.809.339.000*	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*30.013.443.620*	*114.351.659.400*	*(84.338.215.780)*	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*967.876.517*	*11.761.569.835*	*(10.793.693.318)*	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán giảm quá 10% so với năm 2017 là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu năm 2018 giảm so với năm 2017 với tỷ lệ 39,03%, tương ứng 42,5 tỷ đồng;
- Lợi nhuận khác năm 2018 giảm so với năm 2017, cụ thể giảm 71,5 tỷ đồng do năm 2017 Công ty được hưởng lãi từ giao dịch mua rẻ khi hợp nhất BCTC của Công ty CP Ngôi Sao An Bình.

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty liên quan đến Lợi nhuận sau thuê tại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán so vơi năm 2017.

Trân trọng!

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Tuân

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT